

PHẦN 1. Nhận biết chất/hỗn hợp & thông tin về công ty/nhà máy

PHẦN 2. Nhân biết các mối nguy hại

Sắp xếp

--

2.3. Các nguy hại khác:

Không có thông tin.

PHẦN 3. Thành phần/thông tin về các hợp phần**3.1. Đơn chất:**

Chưa có thông tin liên quan.

3.2. Hỗn hợp:**Thành phần:**

Nhận biết	X = Nồng độ %	Phân loại
POTASSIUM IODIDE		
CAS. 7681-11-0	$5 \leq X \leq 9$	Tồn thương cấp tính, hạng 4 H302; tồn thương nội tạng – có thể lặp lại, hạng 1 H372; tồn thương da, hạng 2 H315
EC. 231-659-4		
INDEX.		

*Thuốc thử được sản xuất theo từng mẻ.

Nội dung đầy đủ của từng mã (H) nguy hại được trình bày trong phần 16 của tài liệu này.

PHẦN 4. Các biện pháp sơ cứu**4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu**

MẮT: Tháo kính áp tròng nếu có đeo. Ngay lập tức rửa với nhiều nước trong ít nhất 15 phút, nâng mí mắt mở hoàn toàn. Nếu triệu chứng kéo dài, tìm kiếm sự tư vấn y tế.

DA: Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Ngay lập tức rửa với nhiều nước. Nếu kích ứng kéo dài, tìm sự tư vấn/chăm sóc y tế. Giặt sạch quần áo nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại.

HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân đến nơi thoáng khí. Trường hợp nạn nhân khó thở, tìm kiếm sự tư vấn/chăm sóc y tế ngay lập tức.

NUỐT PHẢI: Tìm kiếm sự tư vấn/chăm sóc y tế. Ép nôn chỉ khi được sự chỉ dẫn từ bác sĩ. Không được đưa bất kỳ thứ gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh trừ khi được bác sĩ chỉ dẫn.

4.2. Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, ngay lập tức và trì hoãn:

Không có các thông tin cụ thể về triệu chứng và tác động do sản phẩm gây ra.

Đối với các triệu chứng và tác động do các chất có trong sản phẩm gây ra, xem chương 11.

4.3. Dấu hiệu cần nhận chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt:

Không có thông tin

PHẦN 5. Các biện pháp phòng cháy chữa cháy**5.1. Phương tiện chữa cháy****PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY THÍCH HỢP**

Phương tiện chữa cháy phải là loại thông dụng: các-bon đi-ô-xit, bột, bột.

PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY KHÔNG THÍCH HỢP

Chưa có thông tin.

5.2. Các nguy hại đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp:**CÁC NGUY HẠI DO TIẾP XÚC TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ CHÁY**

Không hít phải các sản phẩm cháy.

POTASSIUM IODIDE

Hydrogen iodide, potassium oxid.

5.3. Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa:**THÔNG TIN CHUNG**

Sử dụng vòi phun nước để làm mát thùng chứa, tránh hiện tượng phân hủy sản phẩm và phát triển các chất có thể gây nguy hại đến sức khỏe. Luôn đeo bộ thiết bị phòng chống hỏa hoạn đầy đủ. Thu gom nước chữa cháy để tránh chảy vào hệ thống cống rãnh. Xử lý nước chữa cháy đã sử dụng và phần còn lại của đám cháy theo các quy định hiện hành.

THIẾT BỊ BẢO HỘ ĐẶC BIỆT CHO LÍNH CỨU HỎA

Quần áo phòng cháy chữa cháy thông thường gồm bộ dụng cụ chống cháy (BS EN 469), găng tay (BS EN 659) và ủng (Thông số kỹ thuật A29 và A30 của HO) kết hợp với thiết bị thở độc lập, mặt nạ, áp suất dương, khí nén (BS EN 137).

PHẦN 6. Xử lý hóa chất xảy ra bất ngờ**6.1. Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp**

Ngăn sự cố rò rỉ nếu không gặp nguy hại.

Đeo thiết bị bảo hộ thích hợp (bao gồm thiết bị bảo hộ cá nhân được tham chiếu theo Phần 8 của phiếu dữ liệu an toàn hóa chất) để tránh hóa chất tiếp xúc với da, mắt và quần áo lao động. Các dấu hiệu này áp dụng đối với nhân viên xử lý và các cá nhân liên quan trong các quy trình khẩn cấp.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa môi trường:

Không được để sản phẩm thấm thấu đi vào hệ thống cống rãnh hoặc tiếp xúc với nguồn nước bề mặt hay nước ngầm.

6.3. Phương pháp và vật liệu để chứa đựng và vệ sinh

Thu gom sản phẩm chảy tràn cho vào thùng chứa thích hợp. Nếu sản phẩm có thể bắt cháy, sử dụng thiết bị chống nổ. Đánh giá khả năng tương thích của thùng chứa được sử dụng bằng cách kiểm tra phần 10. Thẩm hút sản phẩm dư bằng vật liệu thẩm hút trơ.

Đảm bảo khu vực xảy ra sự cố rò rỉ được thông gió tốt. Vật liệu nhiễm bẩn phải được tiêu hủy theo các điều khoản đưa ra tại điểm 13.

6.4. Tài liệu tham khảo cho các phần khác

Tất cả các thông tin về việc bảo hộ cá nhân và tiêu hủy đều được đưa ra trong phần 8 và 13.

PHẦN 7. Xử lý và bảo quản**7.1. Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn:**

Trước khi xử lý sản phẩm, đọc toàn bộ các phần khác trong phiếu dữ liệu an toàn hóa chất này. Tránh sản phẩm rò rỉ vào môi trường. Không ăn, uống hay hút thuốc trong khi sử dụng. Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn và các thiết bị bảo hộ cá nhân nhiễm bẩn trước khi đi vào khu vực ăn uống.

7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm các vật liệu không tương thích:

Chỉ bảo quản trong thùng chứa ban đầu và đậy nắp kín, đặt ở nơi thoáng khí, tránh xa ánh sáng mặt trời trực tiếp. Giữ thùng chứa tránh xa các vật liệu không tương thích, xem phần 10 để biết thêm thông tin chi tiết.

7.3. Cách sử dụng cuối cùng

Không có thông tin

PHẦN 8. Hạn chế tiếp xúc và bảo vệ cá nhân**8.1 Các thông số kiểm soát**

TLV-ACGIH

ACGIH2016

POTASSIU IODIDE

Threshold Limit Value.

Type

Country

TWA/8giờ

Mg/m3

Ppm

STEL/15phút

Mg/m3

Ppm

TLV-ACGIH

-

0.01

Ghi chú:

(C) = CEILING; INHAL = Inhalable Fraction; RESP = Respirable Fraction; THORA = Thoracic Fraction.

8.2. Kiểm soát phơi nhiễm:

Tuân thủ các biện pháp an toàn thương được áp dụng khi xử lý các chất hóa học.

BẢO VỆ TAY

Nếu tiếp xúc lâu với thuốc thử, cần sử dụng găng tay (theo tiêu chuẩn OSHA 29 CFR 1910.138).

Vật liệu làm găng tay cần được lựa chọn dựa trên thực tế làm việc. Đôi khi găng tay cao su sẽ phản ứng với hóa chất trong quy trình.

BẢO VỆ DA

Mang giày và đồ bảo hộ dài tay (theo tiêu chuẩn EN ISO 20344 và Directive 89/686/EEC). Tắm rửa bằng xà bông và nước sau khi tháo đồ bảo hộ.

BẢO VỆ MẮT

Đeo kính bảo hộ (theo tiêu chuẩn OSHA 29 CFR 1910.133).

BẢO VỆ HỆ HÔ HẤP

Dùng mặt nạ phòng vệ (theo tiêu chuẩn NIOSH 42 CFR 84, OSHA 29 CFR 1910.134) hoặc thiết bị tương tự.

KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM MÔI TRƯỜNG

Những khí phát thải được tạo ra từ các quá trình sản xuất, bao gồm những khí được tạo ra từ thiết bị thông gió, phải được kiểm tra để đảm bảo phù hợp với các tiêu chuẩn môi trường.

Những chất thải rắn không được thải bừa bãi theo nước thải hoặc đường ống nước.

PHẦN 9. Đặc tính lý hóa

9.1. Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản:

Ngoại quan	Dạng lỏng
Màu sắc	Không màu
Mùi	Không mùi
Ngưỡng mùi	Không có thông tin
pH	5.7
Điểm nóng chảy/ điểm đóng băng	Không có thông tin
Điểm sôi bắt đầu	Không có thông tin
Dãi sôi	Không có thông tin
Điểm chớp cháy	345 °C
Tốc độ bay hơi	Không có thông tin
Khả năng bắt cháy (rắn, khí)	Không có thông tin
Giới hạn cháy dưới	Không có thông tin
Giới hạn cháy trên	Không có thông tin
Giới hạn nổ dưới	Không có thông tin
Giới hạn nổ trên	Không có thông tin
Áp suất hơi	Không có thông tin
Mật độ hơi	Không có thông tin
Mật độ tương đối	1.050
Khả năng hòa tan	Tan trong nước
Hệ số khuếch tán: n-octanol/nước	Không có thông tin
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin
Độ nhớt	Không có thông tin
Đặc tính nổ	Không có thông tin
Đặc tính ô-xy hóa	Không có thông tin

9.2. Thông tin khác:

Tổng các chất rắn (250°C/482°F) 6,97%

PHẦN 10. Tính ổn định và khả năng phản ứng

10.1. Khả năng phản ứng:

Không có thông tin về phản ứng của hóa chất với các hợp chất khác ở điều kiện thường.

10.2. Tính ổn định hóa học:

Sản phẩm ổn định ở điều kiện sử dụng và lưu trữ thông thường.

POTASSIUM IODIDE

Có thể phân hủy vào không khí và hơi nước, ổn định trong điều kiện bảo quản.

10.3. Khả năng có phản ứng nguy hại:

Bột có thể phát nổ khi trộn với không khí.

10.4. Điều kiện cần tránh

Cần tránh môi trường có nhiều bụi.

POTASSIUM IODIDE

Thiếu/ thiếu oxid.

10.5. Vật liệu không tương thích

POTASSIUM IODIDE

Chất khử mạnh, nikel, acid mạnh, hợp kim, nhôm, kim loại kiềm, đồng, magie, kẽm, cadmium.

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hại

Không có thông tin.

PHẦN 11. Thông tin về độc tính**11.1. Thông tin về các ảnh hưởng độc tính**

POTASSIUM IODIDE

Gây ăn mòn, kích ứng da rabbit

ĐỘC CẤP TÍNH

LC50 (Hít phải - hơi) của hỗn hợp:

Không được phân loại (không phải thành phần đáng kể)

LC50 (Hít phải – sương/ bột) của hỗn hợp:

Không được phân loại (không phải thành phần đáng kể)

LD50 (Miệng) của hỗn hợp:

1111,112 mg/kg

LD50 (Da) của hỗn hợp:

Không được phân loại (không phải thành phần đáng kể)

POTASSIUM IODIDE

LD50 (Miệng).

1000 mg/kg Mouse

ĂN MÒN/KÍCH ỨNG DA

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này.

TỒN THƯƠNG MẮT NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này.

MẮN CẢM HỆ HÔ HẤP HOẶC DA

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

ĐỘT BIẾN TẾ BÀO MÀM

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

ĐỘC VỚI HỆ SINH SẢN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

STOT – PHƠI NHIỄM MỘT LẦN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này.

STOT – PHƠI NHIỄM NHIỀU LẦN

Gây nguy hiểm tới nội tạng.

NGUY HẠI VỚI HỆ HÔ HẤP

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

PHẦN 12. Thông tin về sinh thái

Sử dụng sản phẩm này theo các thực hành làm việc tốt. Tránh xả thải. Thông báo đến các cơ quan có thẩm quyền nếu sản phẩm đi vào các nguồn nước hoặc xả vào đất hoặc nhiễm độc thực vật.

12.1 Độc tính

POTASSIUM IODIDE

Gây nguy hiểm tới daphnia và các loài thủy sinh không xương sống khác, EC50, Daphnia: 2,7 mg/L – 24h.

POTASSIUM IODIDE

LC50 – đối với cá 2190 mg/l/96h *Oncorhynchus mykiss*

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy:

POTASSIUM IODIDE

Hòa tan trong nước >10000 mg/l

Phân hủy sinh học

12.3. Tiềm năng tích lũy sinh học

POTASSIUM IODIDE

Hệ số phân chia: n-octanol/nước -0.958

BCF. 2.268

12.4. Khả năng di chuyển trong đất:

Không có thông tin

12.5. Các kết quả của đánh giá PBT và vPvB:

Dựa trên dữ liệu hiện có, sản phẩm không chứa bất kỳ phần trăm PBT hoặc vPvB vượt quá 0.1%.

12.6. Các ảnh hưởng bất lợi khác

CITRIC ACID

Ảnh hưởng bất lợi tùy thuộc vào sự thay đổi pH. Tuyệt đối không được thải ra môi trường.

PHẦN 13. Cảnh nhắc khi tiêu hủy**13.1. Phương pháp tiêu hủy rác thải**

Sử dụng lại khi có thể. Phần cặn bã của sản phẩm phải được xem là rác thải nguy hại đặc biệt.

Phải được tiêu hủy bởi một công ty quản lý rác thải được ủy quyền phù hợp với các quy định của quốc gia và địa phương.

BAO BÌ NHIỄM BẮN

Bao bì nhiễm bẩn phải được thu lại hoặc tiêu hủy theo các quy định quản lý rác thải quốc gia.

PHẦN 14. Thông tin về vận chuyển

Sản phẩm này không nguy hiểm theo các điều khoản hiện có của Quy định của châu Âu về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ (ADR) và Đường sắt (RID), thuộc các quy định của Bộ luật Quốc tế về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường biển (IMDG) và Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế (IATA).

14.1 Số UN

Không có thông tin.

14.2 Tên vận chuyển thích hợp theo UN

Không có thông tin.

14.3. Loại nguy hại khi vận chuyển

Không có thông tin.

14.4. Nhóm bao bì

Không có thông tin.

14.5. Các nguy hại đến môi trường

Không có thông tin.

14.6. Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt đối với người dùng

Không có thông tin.

14.7. Vận chuyển hàng rời theo Phụ lục II của Marpol và Bộ luật IBC

Không có thông tin liên quan.

PHẦN 15. Thông tin quản lý**15.1. Các quy định/luật pháp riêng biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với chất hoặc hỗn hợp:**

Các chất xuất khẩu báo cáo tuân theo Quy định (EC) 649/2012:

Không

Các chất theo Công ước Rotterdam:

Không

Các chất theo Công ước Stockholm:

Không.

WHMIS Canada

Không có thông tin

15.2. Đánh giá An toàn Hóa chất

Không thực hiện bất kỳ bản đánh giá an toàn hóa chất nào đối với hỗn hợp và thành phần của sản phẩm.

PHẦN 16. Thông tin khác**CHÚ THÍCH:**

- ADR: Quy định của châu Âu về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ
- CAS NUMBER: Số Dịch vụ Tóm tắt Hóa chất
- CE50: Nồng độ Hiệu quả (cần thiết để giảm 50% tác động)
- CE NUMBER: Số Định danh trong ESIS (Lưu trữ châu Âu của các Chất Hiện có)
- CLP: Quy định EC 1272/2008
- DNEL: Liều lượng Hấp thụ Không Ảnh hưởng
- EmS: Kế hoạch Ứng phó Tình huống Khẩn cấp
- GHS: Hệ thống Hải hoà hoá Toàn cầu về Phân loại và Dán nhãn
- IATA DGR: Quy định về Hàng hóa Nguy hiểm của Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế
- IC50: Nồng độ Cố định 50%
- IMDG: Bộ luật Quốc tế về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường biển
- IMO: Tổ chức Hàng hải Quốc tế
- INDEX NUMBER: Số Định danh trong Phụ lục VI của CLP
- LC50: Nồng độ gây chết 50%
- LD50: Liều lượng gây chết 50%
- OEL: Mức độ Phơi nhiễm Nghề nghiệp
- PBT: Bền vững, Dễ Tích tụ Sinh học và Độc hại như Quy định REACH
- PEC: Nồng độ Môi trường Dự báo
- PEL: Mức Phơi nhiễm Dự báo
- PNEC: Nồng độ Dự báo không gây Tác động
- REACH: Quy định EC 1907/2006
- RID: Quy định Quốc tế liên quan đến việc Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường sắt
- TLV: Giá trị Giới hạn Ngưỡng
- TLV CEILING: Nồng độ không được vượt quá trong bất kỳ thời điểm nào của phơi nhiễm nghề nghiệp
- TWA STEL: Giới hạn Phơi nhiễm Ngắn hạn

- TWA: Giới hạn Phơi nhiễm Trung bình tính theo Thời gian
- VOC: Hợp chất Hữu cơ Dễ bay hơi
- vPvB: Rất Bền vững, Rất dễ Tích tụ Sinh học
- WGK: Loại Nguy hại đối với Nước (Đức).

MỤC LỤC CHUNG

1. GHS rev.3
2. The Merck Index. 10th Edition
3. Hannding Chemical Satety
4. NIOSH - Registry of Toxic Offects of Chemical Substances
5. INRS – Fiche Toxicologique (toxicological sheet)
6. Patty – Industrial Hygiene and Toxicology
7. N.I.Sax – Dangerous properties of Industrial Material-7, 1989 Edition
8. 6 NYCRR part 597
9. Cal / OSHA website
10. EPA website
11. Hazard Communication Standard (HCS 2012).
12. IARC website
13. OSHA website

Lưu ý cho người dùng:

Thông tin có trong phiếu dữ liệu an toàn hóa chất được dựa trên kiến thức của chúng tôi vào phiên bản mới nhất. Người dùng phải làm rõ tính phù hợp và đầy đủ của thông tin được cung cấp theo từng mục đích sử dụng sản phẩm cụ thể.

Tài liệu này được xem là một sự bảo đảm về bất kỳ đặc tính cụ thể nào của sản phẩm.

Cách sử dụng sản phẩm này không thuộc phạm vi kiểm soát trực tiếp của chúng tôi; người dùng phải, tự chịu trách nhiệm, tuân thủ các quy định và điều luật hiện hành về sức khỏe và an toàn. Nhà sản xuất không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với các cách sử dụng không thích hợp.

Chúng tôi sẽ cử nhân viên được chỉ định đã qua đào tạo bài bản về cách thức sử dụng các sản phẩm hóa học.